Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Shape the future with confidence

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
Ký ngày: 14/8/2025 14:11:00

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007, sau đó được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0302095576 vào ngày 30 tháng 11 năm 2010, và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 9 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao ("B.O.T"), thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

Cổ phiếu của Công ty, với mã HTI, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trước đây là Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh tọa lạc tại Số 560A, Quốc lộ 1A, Khu phố 6, Phường Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trước đây là Số 560A, Quốc lộ 1A, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quốc Đạt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0302095576 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
Q. BÌNH TÂN - TP HỒ CHÍ MINH

Lê Quốc Đạt
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 13689360/68642816-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tại Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**478.470.641.804**	**339.141.803.117**
110	***I. Tiền***	***4***	***3.713.222.212***	***1.877.918.437***
111	1. Tiền		3.713.222.212	1.877.918.437
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***427.757.278.908***	***309.451.676.166***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		427.757.278.908	309.451.676.166
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***43.834.134.990***	***26.012.059.927***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	32.838.317.256	20.197.586.763
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.700.705.050	2.315.881.859
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.3	7.718.348.953	4.921.827.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.4	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***3.166.005.694***	***1.800.148.587***
141	1. Hàng tồn kho		3.166.005.694	1.800.148.587
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.087.791.781.613**	**1.168.214.102.579**
220	***I. Tài sản cố định***		***1.034.258.848.395***	***1.085.445.045.410***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.034.258.848.395	1.085.445.045.410
222	Nguyên giá		2.568.431.962.883	2.568.431.962.883
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.534.173.114.488)	(1.482.986.917.473)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		915.724.800	915.724.800
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(915.724.800)	(915.724.800)
260	***II. Tài sản dài hạn khác***		***53.532.933.218***	***82.769.057.169***
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	53.532.933.218	48.672.936.198
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	34.096.120.971
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.566.262.423.417**	**1.507.355.905.696**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.013.244.881.656**	**1.002.797.046.901**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***153.564.918.607***	***115.177.068.950***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	8	10.740.392.971	8.405.860.131
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.589.014.849
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	30.573.929.182	8.647.843.651
314	4. Phải trả người lao động		1.565.567.871	1.639.685.014
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		654.922.548	830.897.605
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	3.060.925.438	3.177.839.076
320	7. Vay ngắn hạn	11	104.480.000.000	88.360.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	2.489.180.597	1.525.928.624
330	***II. Nợ dài hạn***		***859.679.963.049***	***887.619.977.951***
338	1. Vay dài hạn	11	446.580.216.383	498.820.216.383
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	12	413.099.746.666	388.799.761.568
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**553.017.541.761**	**504.558.858.795**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***14.1***	***553.017.541.761***	***504.558.858.795***
411	1. Vốn cổ phần		249.492.000.000	249.492.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*249.492.000.000*	*249.492.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		164.586.458.199	164.586.458.199
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.939.083.562	90.480.400.596
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*42.902.366.409*	*26.697.927.717*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*96.036.717.153*	*63.782.472.879*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.566.262.423.417**	**1.507.355.905.696**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**15.1**	**243.076.778.861**	**226.425.202.712**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**15.1**	**243.076.778.861**	**226.425.202.712**
11	**4. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**16**	**(135.282.729.906)**	**(142.231.371.082)**
20	**5. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ**		**107.794.048.955**	**84.193.831.630**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**15.2**	**11.076.731.111**	**4.208.778.237**
22	**7. Chi phí tài chính**	**17**	**(25.662.654.784)**	**(28.690.598.120)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(25.662.654.784)*	*(28.690.598.120)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**18**	**(18.308.002.375)**	**(17.716.011.262)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**18**	**(2.244.165.252)**	**(2.647.859.620)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**72.655.957.655**	**39.348.140.865**
31	**11. Thu nhập khác**	**19**	**47.535.438.785**	**14.885.974**
32	**12. Chi phí khác**		**-**	**(4.500.000)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**47.535.438.785**	**10.385.974**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**120.191.396.440**	**39.358.526.839**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**21.1**	**(29.014.676.307)**	**(17.177.337.660)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**21.3**	**4.859.997.020**	**9.245.732.292**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**96.036.717.153**	**31.426.921.471**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**14.5**	**3.788**	**1.207**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**14.5**	**3.788**	**1.207**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**120.191.396.440**	**39.358.526.839**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	7	51.186.197.015	50.116.025.007
03	Dự phòng		24.299.985.098	46.228.661.459
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(58.434.595.030)	(4.208.778.237)
06	Chi phí lãi vay	17	25.662.654.784	28.690.598.120
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**162.905.638.307**	**160.185.033.188**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.537.929.437	(1.163.795.116)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.365.857.107)	(413.946.856)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(697.550.962)	3.018.538.853
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.838.629.841)	(25.604.821.210)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	9	(7.142.046.384)	(17.831.179.723)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13	(1.706.222.214)	(528.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**127.693.261.236**	**117.661.329.136**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(405.000.000)	(112.400.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn khác		65.163.187.912	-
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(189.000.000.000)	(178.742.306.846)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		70.694.397.258	58.400.326.024
27	Tiền thu lãi tiền gửi		8.412.523.589	2.175.438.147
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(45.134.891.241)**	**(118.278.942.675)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay	11	(36.120.000.000)	-
36	Cổ tức đã trả		(44.603.066.220)	(39.692.193.640)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(80.723.066.220)**	**(39.692.193.640)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.835.303.775**	**(40.309.807.179)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**1.877.918.437**	**45.390.607.914**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**3.713.222.212**	**5.080.800.735**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007, sau đó được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0302095576 vào ngày 30 tháng 11 năm 2010, và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 9 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao ("B.O.T"), thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

Cổ phiếu của Công ty, với mã HTI, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ là Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh tọa lạc tại Số 560A, Quốc lộ 1A, Khu phố 6, Phường Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ là Số 560A, Quốc lộ 1A, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh).

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 168 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 167 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp tính theo giá bình quân gia quyền
Chi phí các công trình dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc – B.O.T	*(*)*
Nhà cửa và vật kiến trúc - Khác	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 7 năm

(*) Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án B.O.T An Sương - An Lạc (bao gồm các hạng mục bổ sung của Dự án) được khấu hao theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu thực tế hàng năm và doanh thu được ước tính kể từ khi công trình, hạng mục công trình được đưa vào thu phí tới hết thời gian thu phí theo quy định trong Phụ lục Hợp đồng B.O.T.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng kỳ.

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng xây dựng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên hoạt động trong lĩnh vực là thu phí sử dụng đường bộ và xây dựng công trình.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	1.829.598.036	1.011.969.257
Tiền gửi ngân hàng	1.883.624.176	865.949.180
TỔNG CỘNG	**3.713.222.212**	**1.877.918.437**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 4,5% đến 6,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	25.534.952.963	12.632.203.470
Công ty TNHH TMDV và Xây dựng Thiên Vũ	4.556.467.024	4.756.467.024
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	1.423.236.269
Khác	1.323.661.000	1.385.680.000
TỔNG CỘNG	**32.838.317.256**	**20.197.586.763**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi *(Thuyết minh số 6.4)*	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
GIÁ TRỊ THUẦN	**31.415.080.987**	**18.774.350.494**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho bên khác	4.460.247.050	2.315.881.859
- *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist*	*926.152.500*	-
- *Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R*	*534.729.621*	*534.729.621*
- *Khác*	*2.999.364.929*	*1.781.152.238*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*	240.458.000	-
TỔNG CỘNG	**4.700.705.050**	**2.315.881.859**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 *Phải thu ngắn hạn khác*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lãi tiền gửi	6.856.269.088	4.192.061.566
Tạm ứng bồi thường giải phóng mặt bằng	390.000.000	390.000.000
Ký cược, ký quỹ	149.766.008	169.766.008
Khác	322.313.857	170.000.000
TỔNG CỘNG	**7.718.348.953**	**4.921.827.574**
Trong đó:		
Phải thu bên khác	*7.668.348.953*	*4.871.827.574*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	*50.000.000*	*50.000.000*

6.4 *Nợ xấu*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	(1.423.236.269)	-	1.423.236.269	(1.423.236.269)	-

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc – B.O.T (*)	*Nhà cửa và vật kiến trúc - Khác*	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.528.420.152.467	7.936.071.296	17.951.281.124	11.252.540.197	2.871.917.799	2.568.431.962.883
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*778.992.059.854*	*4.571.887.885*	*8.949.404.784*	*7.153.845.727*	*1.644.591.769*	*801.311.790.019*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.451.474.050.151)	(5.773.772.138)	(13.929.324.065)	(9.559.543.798)	(2.250.227.321)	(1.482.986.917.473)
Khấu hao trong kỳ	(50.163.714.832)	(80.291.017)	(473.916.648)	(370.764.029)	(97.510.489)	(51.186.197.015)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(1.501.637.764.983)	(5.854.063.155)	(14.403.240.713)	(9.930.307.827)	(2.347.737.810)	(1.534.173.114.488)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.076.946.102.316	2.162.299.158	4.021.957.059	1.692.996.399	621.690.478	1.085.445.045.410
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.026.782.387.484	2.082.008.141	3.548.040.411	1.322.232.370	524.179.989	1.034.258.848.395

(*) Quyền thu phí giao thông trên toàn bộ Quốc lộ 1 đoạn An Sương – An Lạc (Km 1901-1915) và các quyền, lợi ích khác phát sinh gắn liền với công trình B.O.T đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 11)*.

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả cho bên khác	10.419.072.381	7.914.734.514
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước Gia Định	*2.916.345.600*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc Tường Vinh	*2.545.684.352*	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Biển bạc Miền Nam	*982.385.020*	*978.966.380*
Khác	*3.974.657.409*	*6.935.768.134*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*	321.320.590	491.125.617
TỔNG CỘNG	**10.740.392.971**	**8.405.860.131**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.142.046.384	29.014.676.307	(7.142.046.384)	29.014.676.307
Thuế giá trị gia tăng	1.436.304.589	19.446.085.905	(20.002.296.059)	880.094.435
Thuế thu nhập cá nhân	69.492.678	1.287.340.732	(677.674.970)	679.158.440
Khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**8.647.843.651**	**49.752.102.944**	**(27.826.017.413)**	**30.573.929.182**

10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.391.741.762	1.015.741.762
Cổ tức phải trả	1.207.066.270	901.572.490
Khác	462.117.406	1.260.524.824
TỔNG CỘNG	**3.060.925.438**	**3.177.839.076**

11. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Trả trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	88.360.000.000	(36.120.000.000)	52.240.000.000	104.480.000.000
Dài hạn				
Vay ngân hàng	498.820.216.383	-	(52.240.000.000)	446.580.216.383
TỔNG CỘNG	**587.180.216.383**	**(36.120.000.000)**	**-**	**551.060.216.383**

Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích đầu tư các dự án B.O.T. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	551.060.216.383	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2032	Từ 9,0 đến 12,5	Quyền, lợi ích phát sinh từ việc thu phí giao thông trên toàn bộ Quốc lộ 1 đoạn An Sương – An Lạc (Km 1901-1915) gắn liền với công trình B.O.T
Trong đó:				
Vay dài hạn	*446.580.216.383*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*104.480.000.000*			

12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản dự phòng phải trả liên quan đến các chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn căn cứ vào ước tính của Công ty dựa trên các phụ lục Hợp đồng B.O.T thuộc các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương – An Lạc.

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	1.525.928.624	899.960.753
Trích lập quỹ trong kỳ *(Thuyết minh số 14.1)*	2.669.474.187	1.719.623.871
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.706.222.214)	(528.500.000)
Số cuối kỳ	2.489.180.597	2.091.084.624

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	249.492.000.000	164.586.458.199	68.336.271.588	482.414.729.787
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	31.426.921.471	31.426.921.471
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.719.623.871)	(1.719.623.871)
Cổ tức công bố	-	-	(39.918.720.000)	(39.918.720.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	249.492.000.000	164.586.458.199	58.124.849.188	472.203.307.387
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	249.492.000.000	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	96.036.717.153	96.036.717.153
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	-	-	(2.669.474.187)	(2.669.474.187)
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	(44.908.560.000)	(44.908.560.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	249.492.000.000	164.586.458.199	138.939.083.562	553.017.541.761

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2025, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế để chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức 18%/mệnh giá và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	*44.908.560.000*	*39.918.720.000*
Cổ tức đã trả trong kỳ	*44.603.066.220*	*39.692.193.640*

14.3 *Cổ phiếu*

Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu được phép phát hành	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*24.949.200*	*24.949.200*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*24.949.200*	*24.949.200*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

14.4 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	VND	*%*	*VND*	*%*
Tổng Công ty IDICO - CTCP	143.457.900.000	57,5	143.457.900.000	57,5
Các cổ đông khác	106.034.100.000	42,5	106.034.100.000	42,5
TỔNG CỘNG	**249.492.000.000**	**100**	**249.492.000.000**	**100**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	96.036.717.153	31.426.921.471
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.522.860.000)	(1.315.304.218)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	94.513.857.153	30.111.617.253
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*3.788*	*1.207*
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*3.788*	*1.207*

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

15. DOANH THU

15.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Doanh thu từ thu cước đường bộ	232.562.778.151	226.359.202.712
Doanh thu từ xây dựng	10.514.000.710	-
Doanh thu khác	-	66.000.000
TỔNG CỘNG	**243.076.778.861**	**226.425.202.712**

15. DOANH THU (tiếp theo)

15.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi	11.076.731.111	4.208.778.237

16. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí khấu hao	50.873.096.667	49.797.017.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.029.121.669	32.476.390.196
Chi phí dự phòng sửa chữa vừa và sửa chữa lớn	24.299.985.098	46.228.661.459
Chi phí nhân viên	11.615.724.963	11.490.862.435
Chi phí khác	8.464.801.509	2.238.439.771
TỔNG CỘNG	**135.282.729.906**	**142.231.371.082**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	25.662.654.784	28.690.598.120

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí bán hàng	**18.308.002.375**	**17.716.011.262**
Chi phí nhân viên	12.686.787.224	12.118.921.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.123.875.006	5.063.656.440
Chi phí khấu hao	165.666.313	168.999.794
Chi phí khác	331.673.832	364.433.137
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.244.165.252**	**2.647.859.620**
Chi phí nhân viên	786.912.944	575.558.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.165.854	1.014.021.954
Chi phí khấu hao	147.434.035	150.007.992
Chi phí khác	896.652.419	908.270.790
TỔNG CỘNG	**20.552.167.627**	**20.363.870.882**

19. THU NHẬP KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập từ việc chấm dứt hợp đồng Dự án Cầu Tân kỳ Tân Quý	47.357.863.919	-
Khác	177.574.866	14.885.974
TỔNG CỘNG	**47.535.438.785**	**14.885.974**

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí khấu hao *(Thuyết minh số 7)*	51.186.197.015	50.116.025.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.566.162.529	38.554.068.590
Chi phí nhân viên	25.089.425.131	24.185.343.210
Chi phí dự phòng sửa chữa vừa và sửa chữa lớn	24.299.985.098	46.228.661.459
Chi phí khác	9.693.127.760	3.511.143.698
TỔNG CỘNG	**155.834.897.533**	**162.595.241.964**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thuế TNDN hiện hành	29.014.676.307	17.177.337.660
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.859.997.020)	(9.245.732.292)
TỔNG CỘNG	**24.154.679.287**	**7.931.605.368**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**120.191.396.440**	**39.358.526.839**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	24.038.279.289	7.871.705.368
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	116.399.998	59.900.000
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	**24.154.679.287**	**7.931.605.368**

21.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm tài chính khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Dự phòng sửa chữa vừa và sửa chữa lớn	53.532.933.218	48.672.936.198	4.859.997.020	9.245.732.292
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***53.532.933.218***	***48.672.936.198***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***4.859.997.020***	***9.245.732.292***

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty IDICO – CTCP ("IDICO")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO ("IDICO-CONAC")	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO ("IDICO-INCON ")	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO ("IDICO-LINCO")	Cùng công ty mẹ
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên Độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
IDICO	Cổ tức đã chia	25.822.422.000	22.953.264.000
IDICO-CONAC	Cổ tức đã chia	1.921.680.000	1.708.160.000
IDICO-INCON	Dịch vụ giám sát thi công	520.165.361	727.973.145

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
IDICO-INCON	Dịch vụ giám sát thi công	240.458.000	-
Phải thu ngắn hạn khác			
IDICO-LINCO	Hợp tác đầu tư	50.000.000	50.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
IDICO-INCON	Dịch vụ giám sát thi công	321.320.590	491.125.617

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	247.833.333	53.000.000
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	686.283.333	499.572.222
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	534.022.222	415.750.000
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	153.722.222	8.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	28.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên HĐQT	153.722.222	36.000.000
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc	483.383.333	402.772.222
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc	405.150.000	380.400.000
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	116.722.222	8.000.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	276.250.000
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	74.166.667	6.000.000
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	74.166.667	6.000.000
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	27.500.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	27.500.000
TỔNG CỘNG		**2.929.172.221**	**2.174.744.444**

23. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025

Shape the future with confidence

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

CONTENTS

	Pages
General information	1
Report of management	2
Report on review of interim financial statements	3 - 4
Interim balance sheet	5 - 6
Interim income statement	7
Interim cash flow statement	8 - 9
Notes to the interim financial statements	10 - 31

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 4103008732 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 12 December 2007, then replaced by the Enterprise Registration Certificates ("ERC") No. 0302095576 on 30 November 2011 with the lasted being the 7th amended ERC on 9 October 2024.

The Company's current principal activities are collecting road usage fees under Build – Operate – Transfer ("B.O.T") contracts, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects.

The Company's shares are officially listed in Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code HTI on 20 December 2010.

The Company's registered head office is located at Km 1906+700, National Highway 1A, Quarter 5, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City (previous address is Km 1906+700, National Highway 1A, Quarter 5, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City). In addition, the Company has one (1) branch located at No. 560A, National Highway 1A, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City (previous address is No. 560A, National Highway 1A, Quarter 6, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City).

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr Nguyen Hong Hai	Chairman
Mr Le Quoc Dat	Member
Mr Do Chi Linh	Member
Mr Khuong Quoc Binh	Member
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Independent member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head
Ms Le Thuy Trang	Member
Mr Nguyen Binh Minh	Member

MANAGEMENT

Members of the Management during the period and at the date of this report are:

Mr Le Quoc Dat	Director
Mr Bui Van Dan	Deputy Director
Mr Khuong Quoc Binh	Deputy Director
Mr Doan Van Hung	Deputy Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Le Quoc Dat.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") presents this report and the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the interim financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the period. In preparing those interim financial statements, management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements; and
- prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim financial statements.

STATEMENTS BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the results of its operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

For and on behalf of management:

M.S.D.N: 0302095570 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO Q.BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

Le Quoc Dat
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

12 August 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Reference: 13689360/ 68642816 -LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") as prepared on 12 August 2025 and set out on pages 5 to 31 which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and the interim cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited

Nguyen Thi Nhu Quynh
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3040-2024-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

12 August 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

INTERIM BALANCE SHEET
as at 30 June 2025

VND

Code	*ASSETS*	*Notes*	*30 June 2025*	*31 December 2024*
100	**A. CURRENT ASSETS**		**478,470,641,804**	**339,141,803,117**
110	***I. Cash***	***4***	***3,713,222,212***	***1,877,918,437***
111	1. Cash		3,713,222,212	1,877,918,437
120	***II. Short-term investments***	***5***	***427,757,278,908***	***309,451,676,166***
123	1. Held-to-maturity investments		427,757,278,908	309,451,676,166
130	***III. Current accounts receivable***		***43,834,134,990***	***26,012,059,927***
131	1. Short-term trade receivables	6.1	32,838,317,256	20,197,586,763
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	4,700,705,050	2,315,881,859
136	3. Other short-term receivables	6.3	7,718,348,953	4,921,827,574
137	4. Provision for doubtful short-term receivables	6.1, 6.4	(1,423,236,269)	(1,423,236,269)
140	***IV. Inventories***		***3,166,005,694***	***1,800,148,587***
141	1. Inventories		3,166,005,694	1,800,148,587
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1,087,791,781,613**	**1,168,214,102,579**
220	***I. Fixed assets***		***1,034,258,848,395***	***1,085,445,045,410***
221	1. Tangible fixed assets	7	1,034,258,848,395	1,085,445,045,410
222	Cost		2,568,431,962,883	2,568,431,962,883
223	Accumulated depreciation		(1,534,173,114,488)	(1,482,986,917,473)
227	2. Intangible fixed assets		-	-
228	Cost		915,724,800	915,724,800
229	Accumulated amortisation		(915,724,800)	(915,724,800)
260	***II. Other long-term assets***		***53,532,933,218***	***82,769,057,169***
262	1. Deferred tax assets	21.3	53,532,933,218	48,672,936,198
268	2. Other long-term assets		-	34,096,120,971
270	**TOTAL ASSETS**		**1,566,262,423,417**	**1,507,355,905,696**

INTERIM BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

VND

Code	*RESOURCES*	*Notes*	*30 June 2025*	*31 December 2024*
300	**C. LIABILITIES**		**1,013,244,881,656**	**1,002,797,046,901**
310	***I. Current liabilities***		***153,564,918,607***	***115,177,068,950***
311	1. Short-term trade payables	8	10,740,392,971	8,405,860,131
312	2. Short-term advances from customers		-	2,589,014,849
313	3. Statutory obligations	9	30,573,929,182	8,647,843,651
314	4. Payables to employees		1,565,567,871	1,639,685,014
315	5. Short-term accrued expenses		654,922,548	830,897,605
319	6. Other short-term payables	10	3,060,925,438	3,177,839,076
320	7. Short-term loans	11	104,480,000,000	88,360,000,000
322	8. Bonus and welfare fund	13	2,489,180,597	1,525,928,624
330	***II. Non-current liabilities***		***859,679,963,049***	***887,619,977,951***
338	1. Long-term loans	11	446,580,216,383	498,820,216,383
342	2. Other long-term provisions	12	413,099,746,666	388,799,761,568
400	**D. OWNERS' EQUITY**		**553,017,541,761**	**504,558,858,795**
410	***I. Owners' equity***	***14.1***	***553,017,541,761***	***504,558,858,795***
411	1. Issued share capital		249,492,000,000	249,492,000,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*249,492,000,000*	*249,492,000,000*
418	2. Investment and development fund		164,586,458,199	164,586,458,199
421	3. Undistributed earnings		138,939,083,562	90,480,400,596
421a	*- Undistributed earnings up to prior period-end*		*42,902,366,409*	*26,697,927,717*
421b	*- Undistributed earnings for the current period*		*96,036,717,153*	*63,782,472,879*
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY**		**1,566,262,423,417**	**1,507,355,905,696**

Ho Chi Minh City, Viet Nam

12 August 2025

Nguyen Thi Loan	Nguyen Truong Vu	Le Quoc Dat
Preparer	Chief Accountant	General Director

INTERIM INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
01	**1. Revenue from rendering of services**	**15.1**	**243,076,778,861**	**226,425,202,712**
02	**2. Deductions**		**-**	**-**
10	**3. Net revenue from rendering of services**	**15.1**	**243,076,778,861**	**226,425,202,712**
11	**4. Costs of services rendered**	**16**	**(135,282,729,906)**	**(142,231,371,082)**
20	**5. Gross profit from rendering of services**		**107,794,048,955**	**84,193,831,630**
21	**6. Finance income**	**15.2**	**11,076,731,111**	**4,208,778,237**
22	**7. Finance expenses**	**17**	**(25,662,654,784)**	**(28,690,598,120)**
23	*- In which: Interest expenses*		*(25,662,654,784)*	*(28,690,598,120)*
25	**8. Selling expenses**	**18**	**(18,308,002,375)**	**(17,716,011,262)**
26	**9. General and administrative expenses**	**18**	**(2,244,165,252)**	**(2,647,859,620)**
30	**10. Operating profit**		**72,655,957,655**	**39,348,140,865**
31	**11. Other income**	**19**	**47,535,438,785**	**14,885,974**
32	**12. Other expenses**		**-**	**(4,500,000)**
40	**13. Other profit**		**47,535,438,785**	**10,385,974**
50	**14. Accounting profit before tax**		**120,191,396,440**	**39,358,526,839**
51	**15. Current corporate income tax expense**	**21.1**	**(29,014,676,307)**	**(17,177,337,660)**
52	**16. Deferred tax income**	**21.3**	**4,859,997,020**	**9,245,732,292**
60	**17. Net profit after tax**		**96,036,717,153**	**31,426,921,471**
70	**18. Basic earnings per share**	**14.5**	**3,788**	**1,207**
71	**19. Diluted earnings per share**	**14.5**	**3,788**	**1,207**

Ho Chi Minh City, Vietnam
12 August 2025

Nguyen Thi Loan	Nguyen Truong Vu	Le Quoc Dat
Preparer	Chief Accountant	General Director

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Accounting profit before tax**		**120,191,396,440**	**39,358,526,839**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation	7	51,186,197,015	50,116,025,007
03	Provisions		24,299,985,098	46,228,661,459
05	Profits from investing activities		(58,434,595,030)	(4,208,778,237)
06	Interest expenses	17	25,662,654,784	28,690,598,120
08	**Operating profit before changes in working capital**		**162,905,638,307**	**160,185,033,188**
09	Decrease (increase) in receivables		1,537,929,437	(1,163,795,116)
10	Increase in inventories		(1,365,857,107)	(413,946,856)
11	(Decrease) increase in payables		(697,550,962)	3,018,538,853
14	Interest paid		(25,838,629,841)	(25,604,821,210)
15	Corporate income tax paid	9	(7,142,046,384)	(17,831,179,723)
17	Other cash outflows for operating activities	13	(1,706,222,214)	(528,500,000)
20	**Net cash flows from operating activities**		**127,693,261,236**	**117,661,329,136**
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(405,000,000)	(112,400,000)
22	Proceeds from disposals of other long-term assets		65,163,187,912	-
23	Term deposits		(189,000,000,000)	(178,742,306,846)
24	Collections from bank deposits		70,694,397,258	58,400,326,024
27	Interest received		8,412,523,589	2,175,438,147
30	**Net cash flows used in investing activities**		**(45,134,891,241)**	**(118,278,942,675)**
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	Repayment of borrowings	11	(36,120,000,000)	-
36	Dividend paid		(44,603,066,220)	(39,692,193,640)
40	**Net cash flows used in financing activities**		**(80,723,066,220)**	**(39,692,193,640)**

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
50	**Net decrease in cash for the period**		**1,835,303,775**	**(40,309,807,179)**
60	**Cash at beginning of period**		**1,877,918,437**	**45,390,607,914**
70	**Cash at end of period**	**4**	**3,713,222,212**	**5,080,800,735**

Ho Chi Minh City, Vietnam

12 August 2025

Nguyen Thi Loan	Nguyen Truong Vu	Le Quoc Dat
Preparer	Chief Accountant	General Director

1. CORPORATE INFORMATION

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 4103008732 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 12 December 2007, then replaced by the Enterprise Registration Certificates ("ERC") No. 0302095576 on 30 November 2011 with the lasted being the 6th amended ERC on 9 October 2024.

The Company's current principal activities are collecting road usage fees under Build – Operate – Transfer ("B.O.T") contracts, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects.

The Company's shares are officially listed in Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code HTI on 20 December 2010.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at Km 1906+700, National Highway 1A, Quarter 5, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City (previous address is Km 1906+700, National Highway 1A, Quarter 5, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City). In addition, the Company has one (1) branch located at No. 560A, National Highway 1A, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City (previous address is No. 560A, National Highway 1A, Quarter 6, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City).

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 was 168 (31 December 2024: 167).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The interim financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim financial position and the interim results of operations and the interim cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal System.

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The interim financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash*

Cash comprises cash on hand, cash in banks.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, merchandise goods, tools and supplies	- cost of purchase on a weighted average basis.
Work in process	- cost of direct materials and labor plus related manufacturing overheads.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the interim balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim income statement.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the interim balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the interim balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the interim income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the interim income statement.

3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Where the Company is the lessor

Lease income is recognised in the interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use. Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

3.7 *Depreciation and amortisation*

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures – B.O.T	*(*)*
Buildings and structures - Others	4 - 25 years
Machinery and equipment	5 - 10 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	4 - 8 years
Computer software	5 - 7 years

(*) Fixed assets formed from the An Suong - An Lac B.O.T Project (include additional components of Project) depreciated based on method of allocating depreciation expenses corresponding to annual actual revenue and estimated revenue over the period from the commencement of fee collection until the end of the fee collection period as specified in the Appendix of the B.O.T contract,.

3.8 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred.

3.9 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.10 *Investments*

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the financial statements and deducted against the value of such investments.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 *Expenditures on overhaul of fixed assets*

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

3.12 *Provision*

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.13 *Ordinary shares*

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

3.14 *Appropriation of net profit*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the interim balance sheet.

Dividends

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the balance sheet, until they have been approved by the Company's shareholders at the annual general meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognised as a liability in the balance sheet.

3.15 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Rendering of services

Revenue is recognised when the services have been performed and completed.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 *Revenue recognition* (continued)

Revenue from construction contracts

Where the outcome of a construction contract can be determined reliably and certified by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the interim balance sheet date which is certified by the customers. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that it is probable will be recoverable. Contract costs are recognised as expenses in the period in which they are incurred.

Interest

Interest income is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight-line basis over the lease term.

3.16 *Taxation*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the interim balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the balance sheet method on temporary differences at the interim balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 *Taxation* (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each interim balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each interim balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the interim balance sheet date. Deferred tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority on either the same taxable entity or when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.17 *Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.18 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segments are mainly determined based on activities in the fields of collecting road usage fees and construction.

3.19 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of the family of any such individual.

4. CASH

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Cash on hand	1,829,598,036	1,011,969,257
Cash in banks	1,883,624,176	865,949,180
TOTAL	**3,713,222,212**	**1,877,918,437**

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

Investments held until short-term maturity represent deposits at commercial banks with remaining terms under twelve (12) months, earning interest rates ranging from 4.5% to 6.5% per annum.

6. SHORT-TERM RECEIVABLES

6.1 Short-term trade receivables

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Transportation Works Construction Investment Project Management Authority - under the People's Committee of Ho Chi Minh City	25,534,952,963	12,632,203,470
Thien Vu Trading Service and Construction Ltd	4,556,467,024	4,756,467,024
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Ltd	1,423,236,269	1,423,236,269
Others	1,323,661,000	1,385,680,000
TOTAL	**32,838,317,256**	**20,197,586,763**
Provision for doubtful short-term trade receivables *(Note 6.4)*	(1,423,236,269)	(1,423,236,269)
NET	**31,415,080,987**	**18,774,350,494**

6.2 Short-term advances to suppliers

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Due from third parties	4,460,247,050	2,315,881,859
- *Saigontourist Travel Service Co.,Ltd*	*926,152,500*	-
- *B.R Design Consulting Ltd*	*534,729,621*	*534,729,621*
- *Others*	*2,999,364,929*	*1,781,152,238*
Due from a related party *(Note 22)*	240,458,000	-
TOTAL	**4,700,705,050**	**2,315,881,859**

6. SHORT-TERM RECEIVABLES (continued)

6.3 *Other short-term receivables*

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Deposit interest	6,856,269,088	4,192,061,566
Compensation for land clearance	390,000,000	390,000,000
Deposit	149,766,008	169,766,008
Others	322,313,857	170,000,000
TOTAL	**7,718,348,953**	**4,921,827,574**
In which:		
Third parties	*7,668,348,953*	*4,871,827,574*
A related party (Note 22)	*50,000,000*	*50,000,000*

6.4 *Overdue debts*

VND

	30 June 2025			*31 December 2024*		
	Cost	*Provision*	*Recoverable amount*	*Cost*	*Provision*	*Recoverable amount*
Short-term trade receivable						
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Ltd	1,423,236,269	(1,423,236,269)	-	1,423,236,269	(1,423,236,269)	-

7. TANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Buildings and structures – B.O.T (*)	*Buildings and structures - Others*	*Machinery and equipment*	*Means of transportation*	*Office equipment*	*Total*
Cost:						
As at 31 December 2024 and 30 June 2025	2,528,420,152,467	7,936,071,296	17,951,281,124	11,252,540,197	2,871,917,799	2,568,431,962,883
In which:						
Fully depreciated	*778,992,059,854*	*4,571,887,885*	*8,949,404,784*	*7,153,845,727*	*1,644,591,769*	*801,311,790,019*
Accumulated depreciation:						
31 December 2024	(1,451,474,050,151)	(5,773,772,138)	(13,929,324,065)	(9,559,543,798)	(2,250,227,321)	(1,482,986,917,473)
Depreciation for the period	(50,163,714,832)	(80,291,017)	(473,916,648)	(370,764,029)	(97,510,489)	(51,186,197,015)
30 June 2025	(1,501,637,764,983)	(5,854,063,155)	(14,403,240,713)	(9,930,307,827)	(2,347,737,810)	(1,534,173,114,488)
Net carrying amount:						
31 December 2024	1,076,946,102,316	2,162,299,158	4,021,957,059	1,692,996,399	621,690,478	1,085,445,045,410
30 June 2025	1,026,782,387,484	2,082,008,141	3,548,040,411	1,322,232,370	524,179,989	1,034,258,848,395

(*) The entire right to collect toll fees on the entire An Suong – An Lac section (Km 1901-1915) of National Highway 1, along with all other rights and interests arising from B.O.T projects, has been pledged as collateral for a bank loan *(Note 11)*.

8. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Due to other parties	10,419,072,381	7,914,734,514
Gia Dinh Water Supply Construction Joint Stock Company	*2,916,345,600*	-
Phuc Tuong Vinh Construction Investment Joint Stock Company	*2,545,684,352*	-
South Silver Sea Technology Joint Stock Company	*982,385,020*	*978,966,380*
Others	*3,974,657,409*	*6,935,768,134*
Due to a related party *(Note 22)*	321,320,590	491,125,617
TOTAL	**10,740,392,971**	**8,405,860,131**

9. STATUTORY OBLIGATIONS

VND

	31 December 2024	*Increase*	*Decrease*	*30 June 2025*
Corporate income tax	7,142,046,384	29,014,676,307	(7,142,046,384)	29,014,676,307
Value-added tax	1,436,304,589	19,446,085,905	(20,002,296,059)	880,094,435
Personal income tax	69,492,678	1,287,340,732	(677,674,970)	679,158,440
Others	-	4,000,000	(4,000,000)	-
TOTAL	**8,647,843,651**	**49,752,102,944**	**(27,826,017,413)**	**30,573,929,182**

10. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Short-term collateral received	1,391,741,762	1,015,741,762
Dividends payable	1,207,066,270	901,572,490
Others	462,117,406	1,260,524,824
TOTAL	**3,060,925,438**	**3,177,839,076**

11. LOANS

VND

	31 December 2024	*Repayment*	*Reclassification*	*30 June 2025*
Short-term				
Long-term bank loan maturity	88,360,000,000	(36,120,000,000)	52,240,000,000	104,480,000,000
Long-term				
Loans from a bank	498,820,216,383	-	(52,240,000,000)	446,580,216,383
TOTAL	**587,180,216,383**	**(36,120,000,000)**	**-**	**551,060,216,383**

The Company obtained a secured loan from a bank for the purpose of investing in B.O.T Projects. Details are as follows:

Name of bank	*30 June 2025 (VND)*	*Maturity date*	*Interest rate (%/p.a)*	*Secured*
Vietnam Commercial Joint Stock Export Import Bank – Dong Nai Branch	551,060,216,383	From 30 September 2025 to 31 March 2032	From 9.0 to 12.5	The entire right to collect toll fees on the entire An Suong – An Lac section (Km 1901-1915) of National Highway 1 along with all other rights and interests arising under the B.O.T contract
In which:				
Long-term loan	*446,580,216,383*			
Current portion	*104,480,000,000*			

12. PROVISIONS

The provision presented for liabilities reflect the estimated costs overhaul of fixed assets based on the Company's projection and the annexes of the B.O.T contracts for the sections of National Highway 1A between An Suong - An Lac.

13. BONUS AND WELFARE FUNDS

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Beginning balance	1,525,928,624	899,960,753
Appropriation during the period *(Note 14.1)*	2,669,474,187	1,719,623,871
Utilization during the period	(1,706,222,214)	(528,500,000)
Ending balance	2,489,180,597	2,091,084,624

14. OWNERS' EQUITY

14.1 Movements in owners' equity

VND

	Issued share capital	*Investment and development fund*	*Undistributed earnings*	*Total*
For the six-month period ended 30 June 2023:				
31 December 2023	249,492,000,000	164,586,458,199	68,336,271,588	482,414,729,787
Net profit for the period	-	-	31,426,921,471	31,426,921,471
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(1,719,623,871)	(1,719,623,871)
Dividend declared	-	-	(39,918,720,000)	(39,918,720,000)
30 June 2024	249,492,000,000	164,586,458,199	58,124,849,188	472,203,307,387
For the six-month period ended 30 June 2024:				
31 December 2024	249,492,000,000	164,586,458,199	90,480,400,596	504,558,858,795
Net profit for the period	-	-	96,036,717,153	96,036,717,153
Appropriation to bonus and welfare fund *(*)*	-	-	(2,669,474,187)	(2,669,474,187)
Dividend declared *(*)*	-	-	(44,908,560,000)	(44,908,560,000)
30 June 2025	249,492,000,000	164,586,458,199	138,939,083,562	553,017,541,761

(*) According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 28 April 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 16/NQ-BOD dated 8 May 2025, the Company approved the distribution of profit after tax for the payment of cash dividends at a rate of 18% of par value and the appropriation to the bonus and welfare fund.

14. OWNERS' EQUITY (continued)

14.2 *Capital transactions with owners and distribution of dividends*

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Contributed capital		
Beginning balance	249,492,000,000	249,492,000,000
Increase during the period	-	-
Ending balance	249,492,000,000	249,492,000,000
Dividends		
Dividends declared	*44,908,560,000*	*39,918,720,000*
Dividends paid	*44,603,066,220*	*39,692,193,640*

14.3 *Share capital*

Shares

	30 June 2025	*31 December 2024*
Authorised shares	24,949,200	24,949,200
Shares issued and fully paid		
Ordinary shares	*24,949,200*	*24,949,200*
Shares in circulation		
Ordinary shares	24,949,200	24,949,200

Par value of outstanding share: VND 10,000 (31 December 2024: VND 10,000). The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share represents a voting right without restriction.

14.4 *Contributed share capital*

	30 June 2025		*31 December 2024*	
	VND	*%*	*VND*	*%*
IDICO Corporation - JSC	143,457,900,000	57.5	143,457,900,000	57.5
Others	106,034,100,000	42.5	106,034,100,000	42.5
TOTAL	**249,492,000,000**	**100**	**249,492,000,000**	**100**

14. OWNERS' EQUITY (continued)

14.5 *Earnings per share*

Basic and diluted earnings per share are calculated as follows:

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024 (As restated)*
Net profit after tax	96,036,717,153	31,426,921,471
Less: Bonus and welfare fund	(1,522,860,000)	(1,315,304,218)
Net profit attributable to ordinary equity holders of the Company	94,513,857,153	30,111,617,253
Weighted average number of ordinary shares	24,949,200	24,949,200
Basic earnings per share	*3,788*	*1,207*
Diluted earnings per share	*3,788*	*1,207*

Net profit used to compute earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 is adjusted for the bonus and welfare fund which is estimated according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 28 April 2025.

Net profit used to compute earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 is adjusted for the actual bonus and welfare fund which was estimated according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 28 April 2025.

There have been no potential dilutive ordinary shares during the period and up to the date of these interim consolidated financial statements.

15. REVENUE

15.1 *Revenue from rendering of services*

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Toll fees	232,562,778,151	226,359,202,712
Construction services	10,514,000,710	-
Others	-	66,000,000
TOTAL	**243,076,778,861**	**226,425,202,712**

15. REVENUE (continued)

15.2 Finance income

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Interest income	11,076,731,111	4,208,778,237

16. COSTS OF SERVICES RENDERED

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Depreciation	50,873,096,667	49,797,017,221
Expenses for external services	40,029,121,669	32,476,390,196
Provision for overhaul of fixed assets	24,299,985,098	46,228,661,459
Labour costs	11,615,724,963	11,490,862,435
Others	8,464,801,509	2,238,439,771
TOTAL	**135,282,729,906**	**142,231,371,082**

17. FINANCE EXPENSES

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Interest expenses	25,662,654,784	28,690,598,120

18. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Selling expenses	**18,308,002,375**	**17,716,011,262**
Labour costs	12,686,787,224	12,118,921,891
Expenses for external services	5,123,875,006	5,063,656,440
Depreciation expenses	165,666,313	168,999,794
Others	331,673,832	364,433,137
General and administrative expenses	**2,244,165,252**	**2,647,859,620**
Labour costs	786,912,944	575,558,884
Expenses for external services	413,165,854	1,014,021,954
Depreciation expenses	147,434,035	150,007,992
Others	896,652,419	908,270,790
TOTAL	**20,552,167,627**	**20,363,870,882**

19. OTHER INCOME

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Other income from termination of the Tan Ky Tan Quy Bridge Project contract	47,357,863,919	-
Others	177,574,866	14,885,974
TOTAL	**47,535,438,785**	**14,885,974**

20. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Depreciation *(Note 7)*	51,186,197,015	50,116,025,007
Expenses for external services	45,566,162,529	38,554,068,590
Labour costs	25,089,425,131	24,185,343,210
Provision for overhaul of fixed assets	24,299,985,098	46,228,661,459
Others	9,693,127,760	3,511,143,698
TOTAL	**155,834,897,533**	**162,595,241,964**

21. CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The Company's tax returns are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

21.1 CIT expense

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Current CIT expense	29,014,676,307	17,177,337,660
Deferred tax income	(4,859,997,020)	(9,245,732,292)
TOTAL	**24,154,679,287**	**7,931,605,368**

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Accounting profit before tax	**120,191,396,440**	**39,358,526,839**
At CIT rate of 20% applicable to the Company	24,038,279,289	7,871,705,368
Adjustments:		
Non-deductible expenses	116,399,998	59,900,000
CIT expense	**24,154,679,287**	**7,931,605,368**

21.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable profit for the current period. The taxable profit of the Company for the period differs from the profit as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the interim balance sheet date.

21. CORPORATE INCOME TAX (continued)

21.3 *Deferred tax*

The following are deferred tax assets recognized by the Company, and the movements thereon, during the current and previous periods:

VND

	Interim balance sheet		*Interim income statement*	
	30 June 2025	*31 December 2024*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Provision for overhaul of fixed assets	*53,532,933,218*	*48,672,936,198*	*4,859,997,020*	*9,245,732,292*
Deferred tax assets	***53,532,933,218***	***48,672,936,198***		
Deferred tax income			***4,859,997,020***	***9,245,732,292***

22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties that have transactions with the Company during the period and as at 30 June 2025 is as follows:

Related parties	*Relationship*
IDICO Corporation Joint Stock Company ("IDICO")	Parent company
IDICO Petroleum Construction Investment Joint Stock Company ("IDICO-CONAC")	Common parent company
IDICO Investment Consulting Joint Stock Company ("IDICO-INCON")	Common parent company
IDICO Long An Construction Investment Joint Stock Company ("IDICO-LINCO")	Common parent company
Mr Nguyen Hong Hai	Chairman
Mr Le Quoc Đat	Member/ Director
Mr Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director
Mr Do Chi Linh	Member
Mr Nguyen Anh Dung	Member to 25 April 2024
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Independent member
Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of Board of Supervision
Mr Nguyen Van Tho	Head of Board of Supervision to 25 April 2024
Ms Le Thuy Trang	Member of Board of Supervision
Mr Nguyen Binh Minh	Member of Board of Supervision
Mr Nguyen Dang Thanh	Member of Board of Supervision to 25 April 2024
Ms Nguyen Thi Minh Phuong	Member of Board of Supervision to 25 April 2024
Mr Bui Van Dan	Deputy Director
Mr Doan Van Hung	Deputy Director

22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

VND

Related company	*Transaction*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
IDICO	Dividends	25,822,422,000	22,953,264,000
IDICO-CONAC	Dividends	1,921,680,000	1,708,160,000
IDICO-INCON	Construction supervision	520,165,361	727,973,145

Amounts due from and due to related companies at the interim balance sheet date were as follows:

VND

Related parties	*Transaction*	*30 June 2025*	*31 December 2024*
Short-term advance to supplier			
IDICO-INCON	Construction supervision	240,458,000	-
Other short-term receivable			
IDICO-LINCO	Investment Cooperation	50,000,000	50,000,000
Short-term trade payable			
IDICO-INCON	Construction supervision	321,320,590	491,125,617

22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Remuneration for members of the Board of Directors ("BOD"), management and the Board of Supervision are as follows:

VND

Name	*Position*	*Remuneration*	
		For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Board of Directors and Management			
Mr Nguyen Hong Hai	Chairman	247,833,333	53,000,000
Mr Le Quoc Dat	Member/ Director	686,283,333	499,572,222
Mr Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director	534,022,222	415,750,000
Mr Do Chi Linh	Member from 25 April 2024	153,722,222	8,000,000
Mr Nguyen Anh Dung	Member to 25 April 2024	-	28,000,000
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Member	153,722,222	36,000,000
Mr Bui Van Dan	Deputy Director	483,383,333	402,772,222
Mr Doan Van Hung	Deputy Director	405,150,000	380,400,000
Board of Supervision			
Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of Board of Supervision from 25 April 2024	116,722,222	8,000,000
Mr Nguyen Van Tho	Head of Board of Supervision to 25 April 2024	-	276,250,000
Ms Le Thuy Trang	Member of Board of Supervision from 25 April 2024	74,166,667	6,000,000
Mr Nguyen Binh Minh	Member of Board of Supervision from 25 April 2024	74,166,667	6,000,000
Mr Nguyen Dang Thanh	Member of Board of Supervision to 25 April 2024	-	27,500,000
Ms Nguyen Thi Minh Phuong	Member of Board of Supervision to 25 April 2024	-	27,500,000
TOTAL		**2,929,172,221**	**2,174,744,444**

23. EVENTS AFTER THE INTERIM BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the interim balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the interim financial statements.

Ho Chi Minh City, Vietnam

12 August 2025

Nguyen Thi Loan	Nguyen Truong Vu	Le Quoc Dat
Preparer	Chief Accountant	General Director